CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc(sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch	:	**MAI LINH NORTH JOINT STOCK**
Tên viết tắt	:	**MAI LINH NORTH., JSC**
Trụ sở chính	:	Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa;Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/09/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	:	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	:	Hồ Chương	Thành viên
Ông	:	Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông	:	Hồ Quốc Phi	Thành viên
Bà	:	Đoàn Thị Bích Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	:	Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Hồ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông	:	Tiêu Văn Hòa	Trưởng ban
Bà	:	Trần Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà	:	Nguyễn Thị Trường Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợptuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 30/09/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày tháng năm 2016

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0101149623 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**472.979.074.234**	**496.151.332.185**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.097.466.895**	**8.420.521.065**
1. Tiền	111		6.097.466.895	8.420.521.065
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**42.000.000**	**42.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346.000.000	346.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh d	122		(304.000.000)	(304.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**461.319.001.344**	**482.567.451.145**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.836.197.875	39.015.084.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.665.846.773	3.331.971.945
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.4**	24.650.000.000	22.650.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	447.834.868.491	455.238.306.784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.667.911.795)	(37.667.911.795)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**1.283.411.077**	**1.426.133.308**
1. Hàng tồn kho	141		1.283.411.077	1.426.133.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.7**	**4.237.194.918**	**3.695.226.667**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.787.194.919	3.695.226.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		449.999.999	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**782.394.214.243**	**775.753.094.489**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.593.492.263**	**51.089.142.400**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		48.215.000.000	48.215.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.518.066.400	2.874.142.400
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(139.574.137)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**253.579.362.547**	**270.820.016.162**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	226.482.879.694	259.011.935.030
- Nguyên giá	222		493.791.104.175	483.431.663.744
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(267.308.224.481)	(224.419.728.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.096.482.853	11.808.081.132
- Nguyên giá	225		34.215.363.620	32.555.964.051
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(7.118.880.767)	(20.747.882.919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		78.897.000	78.897.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(78.897.000)	(78.897.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**175.507.021.968**	**178.481.717.259**
- Nguyên giá	231		198.313.019.200	198.313.019.200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(22.805.997.232)	(19.831.301.941)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**282.164.337.029**	**251.964.337.029**
1. Đầu tư vào công ty con	251		225.106.708.448	194.906.708.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		79.000.000.000	79.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.546.000.000	18.546.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(40.488.371.419)	(40.488.371.419)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**19.550.000.436**	**23.397.881.639**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.550.000.436	23.397.881.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.255.373.288.477**	**1.271.904.426.674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**721.191.748.583**	**729.800.817.535**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**374.114.481.131**	**364.456.165.814**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7.601.442.350	32.967.016.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830.818.204	528.175.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.18**	2.303.027.682	3.113.094.416
4. Phải trả người lao động	314		6.080.674.156	4.708.287.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	7.625.714.623	8.120.714.682
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		512.942.245	743.343.951
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	196.110.098.956	177.674.967.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	148.014.657.018	132.410.169.592
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.035.105.897	4.190.395.897
II. Nợ dài hạn	**330**		**347.077.267.452**	**365.344.651.721**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	227.838.435.353	274.595.281.589
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17**	119.238.832.099	90.749.370.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**534.181.539.894**	**542.103.609.139**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**534.181.539.894**	**542.103.609.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.253.320.000	486.253.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.253.320.000	486.253.320.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.214.045.652	28.214.045.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.314.174.242	40.236.243.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		38.616.543.487	7.377.414.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.302.369.245)	**32.858.829.399**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.255.373.288.477**	**1.271.904.426.674**

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Nga		CHỦ TỊCH HĐQT Hồ Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149623 - C.T.C.P - Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015(trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**98.542.814.459**	**122.240.547.394**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	738.615.700
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**5.1**	**98.542.814.459**	**121.501.931.694**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**5.2**	**91.899.327.499**	**115.989.946.045**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.643.486.960**	**5.511.985.649**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.285.597.262	2.133.676.259
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.329.802.813	6.449.744.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.329.802.813*	6.394.315.074
8. Chi phí bán hàng	24		1.295.020.838	2.638.355.714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	8.611.986.390	8.134.546.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.307.725.819)**	**(9.576.984.335)**
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.383.490.890	3.624.374.762
12. Chi phí khác	32	5.7	2.647.504.939	1.570.008.097
13. Lợi nhuận khác	**40**		**735.985.951**	**2.054.366.665**
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(7.571.739.868)**	**(7.522.617.670)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	(368.897.761)	(341.674.881)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(7.202.842.107)**	**(7.180.942.789)**
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Nga		CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(7.571.739.868)**	**66.749.974**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	62.829.764.653	**56.351.084.760**
- Các khoản dự phòng	03	139.574.137	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.521.605.591)	**29.015.545.629**
- Chi phí lãi vay	06	6.329.802.813	**17.725.419.105**
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VL	**08**	**57.205.796.144**	**103.158.799.468**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	20.604.525.801	**(118.155.834.990)**
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	142.722.231	**441.446.628**
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả,	11	(43.985.617.831)	**232.746.706**
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.305.912.952	**3.257.610.693**
- Lãi tiền vay đã trả	13	(7.149.390.348)	**(18.222.003.550)**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.379.373.389)	**(3.441.713.258)**
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.195.039.376)	**(7.651.700.778)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26.549.536.184**	**(40.380.649.081)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(49.608.042.967)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11.644.285.341	**5.823.033.083**
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		**53.000.000.000**
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.285.597.262	**6.385.605.925**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(66.878.160.364)**	**65.208.639.008**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105.117.880.239	39.117.831.707
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.822.597.508)	(35.825.146.495)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.201.333.338)	(21.972.156.787)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.088.379.382)	(9.274.024.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**38.005.570.011**	(27.953.496.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.323.054.169)**	(3.125.506.447)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.420.521.065**	31.233.786.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.097.466.896**	28.108.280.458

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Nga		CHỦ TỊCH HĐQT Hồ Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149623 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vậntải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ;Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp, và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán .

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn vàđược tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phíđể chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sởđảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phíđược ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay vàđi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật.thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừdi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	28.916.222	51.716.316
Tiền gửi ngân hàng	6.068.550.673	8.368.804.749
Cộng	**6.097.466.895**	**8.420.521.065**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	**346.000.000**	**346.000.000**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	346.000.000	346.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	**(304.000.000)**	**(304.000.000)**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng	**42.000.000**	**42.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP ĐT Interland	2.803.811.513	19.813.538.120
Phải thu khác	21.032.386.362	19.201.546.091
Cộng	**23.836.197.875**	**39.015.084.211**

4. Phải thu về cho vay

a.Cho vay ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nghệ An		5.000.000.000
Công ty cổ phần VTTH Mai Linh\	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	3.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	2.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	2.000.000.000	
	24.650.000.000	**22.650.000.000**
b.Cho vay dài hạn	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Tổng cộng	**72.865.000.000**	**70.865.000.000**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Các cty thành viên thuộc Tập đoàn (*)	429.492.511.205	405.993.416.037
Phải thu của người lao động	3.622.112.474	5.932.972.451
Phải thu trả góp xe HTKD	8.647.004.657	23.046.993.038
Phải thu thuế được hoàn	-	3.481.207.326
Phải thu tạm ứng	1.372.936.751	3.805.704.066
Phải thu khác	4.700.303.404	12.978.013.866
	447.834.868.491	**455.238.306.784**

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.202.138.395	1.401.951.520
Hàng hóa	81.272.682	24.181.788
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**1.283.411.077**	**1.426.133.308**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1.283.411.077**	**1.426.133.308**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	2.166.457.520	3.303.571.853
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	1.620.737.399	391.654.814
Cộng	**3.787.194.919**	**3.695.226.667**

8.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2016	**370.000.000**	**331.030.070**	**187.181.009.585**	**293.873.639.913**	**1.600.984.176**	**75.000.000**	**483.431.663.744**
Mua sắm			32.304.374.584				**32.304.374.584**
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Chuyển sang xe HTKD			(28.938.877.127)	28.938.877.127			-
Phân loại lại							-
Thanh lý, nhượng bán			(4.731.074.357)	(31.023.221.438)			**-35.754.295.795**
Tăng khác				13.809.361.642			**13.809.361.642**
Giảm khác							-
Tại ngày 30/09/2016	**370.000.000**	**331.030.070**	**185.815.432.685**	**305.598.657.244**	**1.600.984.176**	**75.000.000**	**493.791.104.175**
							-
HAO MÒN LŨY KẾ							-
Tại ngày 01/01/2016	**264.583.314**	**331.030.070**	**41.594.258.674**	**180.768.517.918**	**1.401.338.738**	**60.000.000**	**224.419.728.714**
Khấu hao trong năm	20.625.023		24.123.762.791	32.680.887.257	135.149.044	11.250.000	**56.971.674.115**
Chuyển sang xe HTKD			(15.094.978.607)	15.094.978.607			-
Phân loại lại							-
Thanh lý, nhượng bán			(3.899.452.482)	(23.610.982.545)			**-27.510.435.027**
Tăng khác				13.427.256.679			**13.427.256.679**
Giảm khác							-
Tại ngày 30/09/2016	**285.208.337**		**46.723.590.376**	**218.360.657.916**	**1.536.487.782**	**71.250.000**	**267.308.224.481**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	**105.416.686**	-	**145.586.750.911**	**113.105.121.995**	**199.645.438**	**15.000.000**	**259.011.935.030**
Tại ngày 30/09/2016	**84.791.663**	**331.030.070**	**139.091.842.309**	**87.237.999.328**	**64.496.394**	**3.750.000**	**226.482.879.694**

9.Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		**32.555.964.051**		**32.555.964.051**
Thuê Tài chính trong năm		18.718.318.175		18.718.318.175
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác				-
Chuyển TS thuê sang Công ty		(13.809.361.642)		(13.809.361.642)
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)		(3.249.556.964)		(3.249.556.964)
Tại ngày 30/09/2016	-	**34.215.363.620**	-	34.215.363.620
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		**20.747.882.919**		**20.747.882.919**
Khấu hao trong năm		2.883.395.247		2.883.395.247
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác (*)				-
Chuyển TS thuê sang Công ty		(13.427.256.679)		(13.427.256.679)
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)		(3.085.140.720)		(3.085.140.720)
Tại ngày 30/09/2016	-	7.118.880.767	-	7.118.880.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	-	11.808.081.132	-	11.808.081.132
Tại ngày 30/09/2016	-	27.096.482.853	-	27.096.482.853

10.Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất	Thiết bị, g cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	78.897.000				78.897.000
Thuê Tài chính trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 30/09/2016	**78.897.000**	-	-	-	78.897.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	78.897.000				78.897.000
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 30/09/2016	**78.897.000**		-	-	78.897.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	-	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

11.Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	198.313.019.200	198.313.019.200
Phân loại lại		-
Tại ngày 30/09/2016	**198.313.019.200**	**198.313.019.200**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	19.831.301.941	19.831.301.941
Khấu hao trong năm	2.974.695.291	2.974.695.291
Tại ngày 30/09/2016	**22.805.997.232**	**22.805.997.232**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	**178.481.717.259**	**178.481.717.259**
Tại ngày 30/09/2016	**175.507.021.968**	**175.507.021.968**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư tài chính, đầu tư vào con	225.106.708.448	194.906.708.448
Đầu tư vào công ty liên kết	79.000.000.000	79.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	18.546.000.000	18.546.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(40.488.371.419)	(40.488.371.419)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính DH	**282.164.337.029**	**251.964.337.029**

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
12.1 Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	16.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	11.100.000.000	11.100.000.000
Công ty cổ phần Mai Linh Hạ Long	20.028.413.448	20.028.413.448
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	12.116.295.000	11.116.295.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	5.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	32.366.000.000	20.366.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	6.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty cổ phần Mai Linh Thủ Đô	25.463.000.000	25.463.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	38.733.000.000	38.733.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	10.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	3.000.000.000	1.800.000.000
	225.106.708.448	**194.906.708.448**
12.2.Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	79.000.000.000	79.000.000.000
	79.000.000.000	**79.000.000.000**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12.3.Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	16.626.000.000	16.626.000.000
Công ty CP Đ.tư đô thị ML Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Cộng	**18.546.000.000**	**18.546.000.000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dự phòng giảm giá đầ tư dài hạn khác		
Công ty CP ML Nam Trung Bộ và T.Nguyên	40.488.371.419	40.488.371.419
	40.488.371.419	**40.488.371.419**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí thiết bị, CCDC	216.672.098	263.085.252
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	297.473.520	1.330.113.945
Chi phí thuê nhãn hiệu	18.296.893.937	20.377.272.724
Chi phí trả trước khác	738.960.881	1.427.409.718
Cộng	**19.550.000.436**	**23.397.881.639**

Ghi chú:(1) *Là chi phí nhãn hiệu thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng,giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng,không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh*

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng	-	14.854.000.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	9.110.500.000
Công ty TNHH TCIE Việt Nam		-
Khác	7.601.442.350	9.002.516.562
	7.601.442.350	**32.967.016.562**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	-	2.150.983.241
Vay tổ chức, cá nhân khác	54.233.942.083	22.580.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.715.114.937	105.199.586.343
- Các khoản vay Ngân hàng	*38.995.157.998*	*36.693.454.850*
- Các khoản vay cá nhân	*50.719.956.939*	*68.506.131.493*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.065.599.998	2.479.600.008
Cộng	**148.014.657.018**	**132.410.169.592**

17. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	70.444.203.390	61.605.107.540
Vay tổ chức, cá nhân khác	35.752.462.063	26.871.295.950
Nợ dài hạn thuê tài chính	13.042.166.646	2.272.966.642
Cộng	**119.238.832.099**	**90.749.370.132**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	2.147.815.392	596.174.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.929.373.389
Thuế thu nhập cá nhân	155.212.290	587.546.193
Cộng	**2.303.027.682**	**3.113.094.416**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền lương	3.420.000.000	3.169.414.662
Chi phí phải trả lãi vay	3.844.270.691	4.663.858.226
Chi phí phải trả xe cho thuê	122.075.402	137.441.794
Chi phí phải trả khác	239.368.530	150.000.000
Cộng	**7.625.714.623**	**8.120.714.682**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	103.706.971.592	35.046.681.757
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.102.478.111	1.295.803.925
Qũy hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	16.158.898.163	13.768.591.342
Phải trả nhân viên, lái xe	385.385.102	290.131.605
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử lý (iii)	30.307.677.244	30.258.630.544
Thu hộ thu nhập xe HTKD	9.574.109	10.193.985
Các khoản phải trả phải nộp khác	43.439.114.635	97.004.934.606
Trong đó		
- Mai Linh Đông Đô	*3.359.675.530*	*51.387.838.839*
- Phải trả cổ tức	*16.805.266.725*	*22.893.646.107*
-Phải trả thẻ MCC	*5.833.173.048*	*5.557.626.729*
-Phải trả khác	*17.440.999.332*	*17.165.822.931*
Cộng	**196.110.098.956**	**177.674.967.764**

21. Phải trả dài hạn

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	205.992.207.502	251.656.121.379
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	21.846.227.851	22.939.160.210
Cộng	**227.838.435.353**	**274.595.281.589**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

22.Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	**486.253.320.000**	**-12.600.000.000**	**28.214.045.652**		**40.236.243.487**	**542.103.609.139**
						-
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					-7.202.842.107	**-7.202.842.107**
Hoàn nhập các quỹ						-
Trích lập các quỹ					-1.619.700.000	**-1.619.700.000**
Chia cổ tức						-
Chuyển lợi nhuận cho Cổ đông						-
Phân chia các quỹ						-
Thù lao HĐQT, BGĐ						-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2016	**486.253.320.000**	**-12.600.000.000**	**28.214.045.652**	**-**	**31.413.701.380**	**533.281.067.032**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015 (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	**98.542.814.459**	**122.240.547.394**
Doanh thu dịch vụ taxi	80.396.937.817	72.291.771.027
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	15.125.447.620	46.012.895.129
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	525.713.587	1.522.885.626
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	1.968.738.699	1.964.083.522
Doanh thu dịch vụ khác	525.976.736	448.912.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**738.615.700**
- Chiết khấu thương mại	-	738.615.700
Doanh thu thuần	**98.542.814.459**	**121.501.931.694**

24 Giá vốn hàng bán

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015 (Trình bày lại)
Chi phí hoạt động taxi	74.789.620.893	67.012.881.346
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	14.356.019.836	44.946.815.280
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô)	171.916.321	1.955.426.867
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	2.226.100.429	2.021.591.951
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	355.670.020	53.230.601
Cộng	**91.899.327.499**	**115.989.946.045**

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.285.597.262	2.133.676.259
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết, cổ tức lợi nh	-	
Cộng	**1.285.597.262**	**2.133.676.259**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26 Chi phí tài chính

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015
Chi phí lãi vay	6.013.860.487	6.394.315.074
Lãi thuê mua tài chính	315.942.326	55.429.391
Cộng	**6.329.802.813**	**6.449.744.465**

27 Chi phí bán hàng

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015 (Trình bày lại)
Chi phí thuê nhãn hiệu	359.166.666	855.411.826
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	705.903.646	647.878.767
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	136.527.272	359.166.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.423.254	775.898.455
Cộng	**1.295.020.838**	**2.638.355.714**

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	5.512.176.941	4.599.142.129
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.012.437	5.668.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.121.306	64.265.919
Chi phí khác	2.990.675.706	3.465.469.735
Cộng	**8.611.986.390**	**8.134.546.064**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

29 Thu nhập khác

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015 (Trình bày lại)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.236.008.329	1.759.140.965
Các khoản thu nhập khác	147.482.561	1.865.233.797
Cộng	**3.383.490.890**	**3.624.374.762**

30 Chi phí khác

	1/7/2016-30/09/2016	1/7/2015-30/09/2015 (Trình bày lại)
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	
Khấu hao Bất Động sản đầu tư	1.983.130.194	998.008.097
Chi phí khác	664.374.745	572.000.000
	2.647.504.939	**1.570.008.097**

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn văn Ngọ		CHỦ TỊCH HĐQT Hồ Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149623 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI